

BÁO CÁO

Kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2018 của UBND 10 phường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng

Thực hiện Quyết định số 5502/QĐ-UBND, ngày 18/10/2017 của UBND thành phố về việc Ban hành chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các phường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng,

Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo tình hình và kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 với các nội dung sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức Hội nghị hướng dẫn UBND các phường thực hiện thống nhất việc tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính; triển khai Kế hoạch thực hiện Phương án điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các phường năm 2018; bên cạnh đó theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện.

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định thành lập Tổ thẩm định xác định Chỉ số CCHC cấp phường năm 2018 gồm 6 thành viên là đại diện các phòng: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính – Kế hoạch và Văn phòng HĐND&UBND.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

1. Đối tượng và phương pháp xác định Chỉ số CCHC

a. Đối tượng

Ủy ban nhân dân 10 phường trên địa bàn TP. Sóc Trăng

b. Phương pháp xác định Chỉ số CCHC

- Việc xác định Chỉ số CCHC năm 2018 được thực hiện theo quy định tại Quyết định 5502/QĐ-UBND, ngày 18/10/2017 của UBND thành phố.

- Điểm số đánh giá Chỉ số CCHC của các phường là kết quả tổng điểm thẩm định với điểm điều tra xã hội học. Điểm điều tra xã hội học 15/100 điểm, được tập hợp từ điểm đánh giá của 4 tiêu chí, 11 tiêu chí thành phần; kết quả điểm đánh giá của các tiêu chí, tiêu chí thành phần năm 2018 được tổng hợp từ tổng số phiếu điều tra xã hội học. Từ tổng điểm đánh giá này so với tổng điểm tối đa trong bộ chỉ số để tính tỷ lệ đạt được về Chỉ số CCHC của từng phường cụ thể, trình UBND thành phố xếp hạng CCHC năm 2018.

2. Tình hình triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC năm 2018

a. Công tác tự đánh giá, chấm điểm

Sau quá trình triển khai, đến ngày 01/12/2018, hầu hết UBND các phường đã gửi báo cáo tự đánh giá chấm điểm của đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng về Phòng Nội vụ. Phần lớn các báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và tài liệu kiểm chứng đều đầy đủ, hợp lệ. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị chưa chủ động triển khai kế hoạch nên chậm trễ so với quy định, thiếu tài liệu kiểm chứng, báo cáo, tài liệu kiểm chứng của

một số đơn vị còn sơ sài, thiếu chính xác, nhiều nội dung chấm còn thiếu, không rõ ràng, tập trung vào các tiêu chí, tiêu chí thành phần: "Cải cách thủ tục hành chính", "Xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức" khiến việc rà soát, thẩm định, đánh giá gặp nhiều khó khăn, thời gian thẩm định kéo dài.

b. Tổ chức điều tra xã hội học

Phòng Nội vụ đã chủ trì triển khai công tác điều tra xã hội học với tổng số phiếu điều tra là 665 phiếu, tập trung vào 3 đối tượng: Đại biểu Hội đồng nhân dân; cán bộ, công chức cấp phường; Doanh nghiệp, tổ chức và người dân có giao dịch với đơn vị điều tra).

Ủy ban nhân dân các phường đã tiến hành điều tra, thu thập phiếu, gửi về Phòng Nội vụ để tổng hợp, xử lý số liệu, kết quả thu về tổng số 665 phiếu, đạt 100% so với tổng số phiếu đã phát ra. Số phiếu cụ thể:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân: 264 phiếu;
- Cán bộ, công chức cấp phường: 201 phiếu;
- Doanh nghiệp, tổ chức và người dân có giao dịch: 200 phiếu.

Để đảm bảo tính khách quan của kết quả điều tra xã hội học, các mẫu phiếu điều tra lấy ý kiến được Phòng Nội vụ gửi trực tiếp về UBND các phường để tiến hành điều tra. Nhìn chung, công tác điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2018 được các đơn vị triển khai nghiêm túc, khách quan, đúng quy định.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả phiếu điều tra xã hội học và xử lý số liệu, đã xác định được điểm của 8 tiêu chí, 44 tiêu chí thành phần của UBND 10 phường theo quy định.

III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2018

1. Kết quả chung

Qua xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các phường cho thấy tình hình công tác CCHC của các đơn vị có nhiều tiến bộ; giá trị Chỉ số CCHC trung bình chung của 10 phường đạt 65,9%. Căn cứ chỉ số của các phường kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC (dựa trên phân loại theo Quyết định số 5502/QĐ-UBND, ngày 18/10/2017 của UBND thành phố) cụ thể như sau:

- Nhóm khá (đạt chỉ số trên 65%) có 04 phường: Ủy ban nhân dân phường 2,3,5,6.
- Nhóm Trung bình (đạt Chỉ số từ 50% đến dưới 65%) có 06 phường: Ủy ban nhân dân phường 1,4,7,8,9 và phường 10.

Không có đơn vị thuộc nhóm Tốt và yếu.

2. Các Chỉ số thành phần theo lĩnh vực

a. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC của các đơn vị được đánh giá dựa trên nhiều tiêu chí, phụ thuộc phần lớn vào mức độ nhận thức, quyết tâm chính trị và sự chủ động của người đứng đầu đơn vị, tập thể lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan đó. Điều này được thể hiện qua việc các phường thực hiện tốt công tác chỉ đạo điều hành theo hướng dẫn của UBND thành phố và cơ quan chuyên môn phụ trách, chủ động trong việc xây dựng sớm các kế hoạch hàng năm với đầy đủ các mục tiêu được xác định rõ ràng, chất lượng tốt như: kế hoạch CCHC, kế hoạch kiểm tra, kế hoạch tuyên truyền; có sáng kiến trong công tác CCHC; bố trí đầy đủ nguồn lực

(nhân lực, tài chính) cho công tác CCHC; Có sự phân công và gắn trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác CCHC

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2018 cho thấy, công tác chỉ đạo, điều hành CCHC vẫn còn hạn chế trong công tác triển khai dẫn tới kết quả chỉ số chỉ đạo, điều hành CCHC năm 2018 của các đơn vị mặc dù đã được quan tâm nhưng kết quả đạt được còn thấp. Cụ thể: Công tác kiểm tra CCHC chưa được triển khai; chưa gắn công tác thi đua khen thưởng với công tác CCHC, chưa đề ra được các tiêu chí để gắn với thi đua, khen thưởng.

b. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Các tiêu chí thành phần về xây dựng, tham mưu xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các phường chưa hoàn thành các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý, các đơn vị đạt chỉ số thấp so với mặt bằng chung, do một số nguyên nhân sau: chưa có kết quả cụ thể sau rà soát, hệ thống hóa; tự kiểm tra các văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa theo quy định.

c. Công tác cải cách thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính được coi là giải pháp đột phá trong mối quan hệ giải quyết công việc giữa cơ quan nhà nước đối với tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao hình ảnh của cơ quan hành chính nhà nước và đẩy mạnh CCHC nói chung.

Theo kết quả xác định chỉ số năm 2018, chỉ số cải cách TTHC của các phường đạt mức trung bình khá. Một số đơn vị tuy đã có sự chủ động trong việc lập kế hoạch và triển khai các công tác cải cách TTHC, nhưng chưa thực hiện kiểm soát TTHC trong năm; chưa thiết lập các chuyên mục khác về TTHC, chưa cập nhật đầy đủ thông tin về TTHC, về việc tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thực hiện TTHC; Chưa thực hiện niêm yết công khai đầy đủ hoặc chưa thực hiện tốt việc niêm yết các nội dung hướng dẫn và địa chỉ cơ quan giúp UBND tỉnh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC tại các địa điểm tiếp nhận,... do đó, kết quả chỉ số chưa cao.

d. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Chỉ số cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước năm 2018 cho thấy các đơn vị tổ chức thực hiện tốt nội dung cải cách tổ chức bộ máy: tuân thủ các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy; thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị; thực hiện phân cấp quản lý theo quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị thực hiện chưa tốt (phường 1, 4, 7,8, 9, 10). Nguyên nhân dẫn tới một số đơn vị đạt Chỉ số thấp hơn có thể thấy như: chưa xây dựng kế hoạch thực hiện; chưa ban hành quy chế tiếp công dân; Hiệu quả tác động của CCHC đối với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương còn thấp.

e. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

Năm 2018, các phường đã triển khai thực hiện có hiệu quả việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Chỉ số của các đơn vị, địa phương đều đạt ở mức khá cao, trên 70%). Trong đó, các phường đạt chỉ số cao gồm: phường 3, 5, 6. Trên cơ sở kết quả, có thể thấy việc xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; thực hiện bố trí công chức, được tuyển dụng... đã được các đơn vị, thực hiện đúng quy định; công tác đào tạo, bồi dưỡng; đánh giá cán bộ, công chức, viên chức được sự quan tâm chỉ đạo thực hiện khá nghiêm túc. Chất lượng cán bộ, công chức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm đối với công

việc, thái độ phục vụ của cán bộ công chức qua điều tra khảo sát được nhân dân, các tổ chức có liên quan và doanh nghiệp được đánh giá khá tốt.

Tuy nhiên, Chỉ số cũng phản ánh còn một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; chỉ có phường 3 thực hiện có hiệu quả chính sách tinh giản biên chế.

Qua điều tra, khảo sát ý kiến người dân và doanh nghiệp về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức cho thấy, còn một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ chưa đáp ứng yêu cầu công việc, tinh thần trách nhiệm đối với công việc chưa cao.

f. Cải cách tài chính công

Chỉ số cải cách tài chính công được thực hiện tương đối tốt, có 4 phường (phường 2, 5, 6, 7) đạt 100%; có 3 phường (phường 8, 9, 10) đạt 50%. Sự chênh lệch chỉ số giữa các phường chủ yếu do mức chênh lệch thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, công chức hàng tháng khi thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính. Còn lại 3 phường (phường 1, 3, 4) đạt trên 90%.

Những chỉ số trên cho thấy sự nỗ lực của nhiều đơn vị trong đổi mới cơ chế tài chính, thông qua việc thực hiện tốt cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại đơn vị và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn.

g. Hiện đại hóa hành chính

Chỉ số hiện đại hóa hành chính được thực hiện tốt. Kết quả có 100% phường đạt Chỉ số hiện đại hóa hành chính trên 90%. Trong đó, có 04 phường đạt số điểm tối đa 100% (phường 5, 7, 8, 10). Chỉ số cụ thể cho thấy 100% UBND phường đã tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước đúng quy định.

Việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản; Phần mềm một cửa được thực hiện rất tốt. 100% phường có kết nối internet/Wifi.

h. Thực hiện cơ chế một cửa

Chỉ số thực hiện cơ chế một cửa được đánh giá trên các tiêu chí về xây dựng duy trì Bộ phận một cửa; về số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa; điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận một cửa; chất lượng phục vụ tại Bộ phận một cửa. Theo kết quả Chỉ số thực hiện cơ chế một cửa, hiện có 10/10 phường đang duy trì Bộ phận một cửa trong giải quyết công việc. Cơ sở vật chất tại Bộ phận một cửa hiện đại được trang bị đầy đủ, đúng quy định. Qua điều tra khảo sát cho thấy chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận một cửa theo đánh giá của người dân, doanh nghiệp ở mức tốt.

Qua điều tra khảo sát cho thấy kỹ năng giao tiếp, thái độ phục vụ của một số công chức phường còn hạn chế.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét, đánh giá

a. Ưu điểm

- Việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC về cơ bản theo đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng và tiến độ thời gian. Trong quá trình triển khai, sự phối hợp chặt chẽ của các Phòng và UBND các phường, được đồng ý người dân, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan nhiệt tình phối hợp, trả lời phiếu điều tra, khảo sát

- Việc tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm được các phường tiến hành nghiêm túc, khách quan, tương đối chính xác, việc chấm các tiêu chí dựa trên các căn

cứ, tài liệu kiểm chứng đảm bảo độ tin cậy cao. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các phòng chuyên môn trong việc đề xuất ý kiến, tham mưu để Phòng Nội vụ có cơ sở trình Chủ tịch UBND thành phố quyết định điểm đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC các phường một cách khách quan, công bằng.

- Công tác điều tra xã hội học được triển khai kịp thời, các mẫu phiếu thu về phản ánh tương đối trung thực, khách quan tình hình triển khai công tác CCHC tại các phường; tạo cơ sở để các phường tự đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng điều tra đối với việc thực thi công vụ tại đơn vị mình.

b. Tồn tại, hạn chế

- Một số phường còn lúng túng trong tổ chức thực hiện, chấm điểm theo bộ chỉ số mới. Cơ sở dữ liệu về các lĩnh vực CCHC còn thiếu nên khó khăn cho việc tự đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

- Một số phường chưa quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên, quyết liệt nên kết quả triển khai chậm so với quy định, báo cáo tự đánh giá, chấm điểm sơ sài, không theo hướng dẫn và thiếu các tài liệu kiểm chứng, do đó phải yêu cầu bổ sung tài liệu và hoàn thiện lại báo cáo, ảnh hưởng đến tiến độ thời gian.

2. Phương hướng

Để đảm bảo triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2019 và các năm tiếp theo tốt hơn, nâng cao hiệu quả thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị trong thời gian tới, Phòng Nội vụ đề xuất, kiến nghị một số vấn đề sau:

Đề nghị các Phòng, ban, ngành, UBND các phường căn cứ vào Chỉ số CCHC năm 2018, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, có giải pháp cần thiết trong xây dựng, tổ chức thực hiện các nội dung kế hoạch CCHC năm 2019, nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai CCHC của mình, nhất là tập trung vào những lĩnh vực còn yếu. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức triển khai tốt hơn kế hoạch CCHC tại đơn vị, chuẩn bị cho việc xác định Chỉ số CCHC năm 2019 và các năm tiếp theo.

Trên cơ sở rút kinh nghiệm trong triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2018, đề nghị các cơ quan, đơn vị xem xét, rút kinh nghiệm công tác tổ chức tự chấm điểm, triển khai điều tra xã hội học được tốt hơn để kết quả thu được phản ánh thực chất, khách quan ý kiến của người dân, tổ chức, cán bộ, công chức đánh giá về kết quả CCHC; rút ngắn thời gian xác định chỉ số.

Trên đây là báo cáo tình hình và kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của UBND thành phố Sóc Trăng./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Thành viên BCĐ CCHC;
- Lưu.



Châu Kiến Tường

Số: 233/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 27 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính tại
Ủy ban nhân dân các phường năm 2018**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Kế hoạch số 09/KH-UBND, ngày 11/01/2018 về cải cách hành chính năm 2018 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 5502/QĐ-UBND, ngày 18/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các phường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Phòng Nội vụ thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các phường năm 2018 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, cụ thể theo Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm.

Điều 2. Chủ tịch UBND 10 phường căn cứ kết quả công bố, xếp loại cải cách hành chính năm 2018 tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính để cải thiện chỉ số cải cách hành chính trong năm 2019 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Giao Phòng Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Thông tin kết quả tổng hợp và kết quả chấm điểm chi tiết theo từng tiêu chí và tiêu chí thành phần cho UBND các phường biết.

2. Chủ trì theo dõi tình hình triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về UBND thành phố trong kỳ công bố sau.

3. Đăng tải công khai kết quả Chỉ số cải cách hành chính tại UBND các phường năm 2018 trên Cổng thông tin điện tử thành phố.

Điều 4. Chánh Văn Phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, và các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT. Thành ủy, TT. HĐND TP;
- CT. các PCT UBND TP;
- Đài Truyền thanh phố;
- Lưu VT.



**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Châu Kiên Tường

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND 10 PHƯỜNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2336./QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19	11.5	11	11.5	9	11	10.5	10	9	11.5	9	
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
<i>1.1.1</i>	Ban hành kế hoạch kịp thời :	1											
	<i>Trong quý I: 1 điểm</i>												
	<i>Trong quý II: 0,5 điểm</i>												
	<i>Sau quý II: 0 điểm</i>												
<i>1.1.2</i>	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch CCHC của UBND thành phố và triển khai thực hiện. (có thực hiện: 1 điểm; không thực hiện: 0 điểm)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
<i>1.1.3</i>	Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của từng ngành.(đạt yêu cầu: 1 điểm; không đạt yêu cầu: 0 điểm)	1											
<i>1.1.4</i>	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC	1											
	<i>Hoàn thành trên 90% kế hoạch: 1 điểm</i>												
	<i>Hoàn thành từ 80 - 90% kế hoạch: 0,5 điểm</i>												
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>												

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	
1.2	Báo cáo CCHC	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, quý III, năm)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 1 điểm</i>												
	<i>Không đủ số lượng báo cáo (thiếu mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm)</i>												
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn (đạt yêu cầu: 1 điểm; không đạt yêu cầu: 0 điểm)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (Đúng thời gian quy định: 1 điểm; Không đúng thời gian quy định: 0 điểm)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2											
	Có tự kiểm tra công tác CCHC của đơn vị: 1 điểm												
	Có khắc phục những hạn chế sau khi tự kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra của UBND thành phố: 1 điểm												
1.4	Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính	6	2	2	2	1	2	2	2	2	2	1	
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc được lồng ghép trong kế hoạch CCHC hàng năm nhưng nội dung phải đảm bảo đầy đủ, cụ thể)	1											
	<i>Có Kế hoạch tuyên truyền: 0,5 điểm</i>												
	<i>Hình thức tuyên truyền phù hợp: 0,5 điểm</i>												
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	1											
	<i>Hoàn thành trên 80% kế hoạch: 1 điểm</i>												
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>												

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	
1.4.3	Có hình thức tuyên truyền mới và sản phẩm cụ thể để tuyên truyền CCHC	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	1	
1.4.4	Chất lượng, mức độ tuyên truyền cải cách hành chính của địa phương	1	1	1	1	1	1	0.5	0.5	1	1	1	ĐTXH
	100% người được hỏi đánh giá việc tuyên truyền của đơn vị là thường xuyên và có chất lượng: 1 điểm												
	Từ 90% - dưới 100% người được hỏi đánh giá việc tuyên truyền của đơn vị là thường xuyên, có chất lượng: 0,75 điểm												
	Từ 80% - dưới 90% người được hỏi đánh giá việc tuyên truyền của đơn vị là thường xuyên, có chất lượng: 0,5 điểm												
	Từ 70% - dưới 80% người được hỏi đánh giá việc tuyên truyền của đơn vị là thường xuyên, có chất lượng: 0,25 điểm												
	Dưới 70% người được hỏi đánh giá việc tuyên truyền của đơn vị là thường xuyên và có chất lượng: 0 điểm												
1.4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức tham gia vào hoạt động tuyên truyền CCHC của địa phương	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	ĐTXH
	100% cán bộ, công chức được hỏi có tham gia: 1 đ												
	Từ 85% - dưới 100% cán bộ, công chức được hỏi có tham gia: 0,75 đ												
	Từ 70% - dưới 85% cán bộ, công chức được hỏi có tham gia: 0,5 đ												
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ, công chức được hỏi có tham gia: 0,25 đ												
	Dưới 50% cán bộ, công chức được hỏi có tham gia: 0 đ												
1.5	Có đề xuất giải pháp, sáng kiến, cơ chế mới trong CCHC được đơn vị triển khai thực hiện và mang lại hiệu quả trong thực hiện	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	1	
1.6	Quyết tâm của lãnh đạo trong thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1	0.5		0.5		0.5	0.5			0.5		
	Thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các nhiệm vụ CCHC: 0,5 điểm												

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú	
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10		
	Chấp hành nghiêm văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên về CCHC: 0,5 điểm													
1.7	Mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức và người dân về cải cách hành chính	1	1	1	1			0.5	0.5	0.5			1	ĐTXH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
2.1	Mức độ tuân thủ quy trình, chất lượng và tiến độ ban hành văn bản QPPL của địa phương	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Xây dựng văn bản QPPL đúng quy trình: 1 điểm													
	Nội dung văn bản đầy đủ, cụ thể, không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản khác, mang tính khả thi: 0,5 điểm		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	
	Thực hiện đúng tiến độ, ban hành kịp thời: 0,5 điểm		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	
2.2	Triển khai, hướng dẫn kịp thời, đầy đủ nội dung các văn bản QPPL của cấp trên ban hành đến cán bộ, công chức và người dân của địa phương	2												
2.3	Rà soát văn bản QPPL hàng năm thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	2												
	Đạt 100% theo kế hoạch: 1 điểm													
	Đạt 80- dưới 100% theo kế hoạch: 0,5 điểm													
	Xử lý kết quả rà soát: 1 điểm													
2.4	Tự kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL do UBND phường ban hành	2												
	Có tự kiểm tra văn bản QPPL ban hành trong năm: 1 điểm													
	Có xử lý kết quả tự kiểm tra hoặc có khắc phục hạn chế của đoàn kiểm tra của thành phố: 1 điểm													



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú	
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10		
	Có phát hiện nhưng không xử lý vấn đề: 0 điểm													
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	
3.1	Tình hình thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trong năm	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3.1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trong năm của UBND phường	1												
	<i>Đạt 100% theo kế hoạch: 1 điểm</i>													
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% theo kế hoạch: 0,5 điểm</i>													
	<i>Dưới 80% theo kế hoạch: 0 điểm</i>													
3.1.2	Kết quả thực hiện rà soát thủ tục hành chính trong năm	3												
	<i>Có đề nghị về thời gian rút ngắn TTHC: 1 điểm</i>													
	<i>Có đơn giản hóa về thành phần hồ sơ: 1 điểm</i>													
	<i>Cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ: 1 điểm</i>													
3.2	Công khai TTHC tại trụ sở làm việc	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền được niêm yết công khai đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 2 điểm</i>													
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền được niêm yết công khai không đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 1 điểm</i>		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền được niêm yết công khai không đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0 điểm</i>													
3.3	Trách nhiệm bảo quản, sửa chữa, duy trì bảng niêm yết TTHC đã được trang bị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú	
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10		
3.4	Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định TTHC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
	<i>Có niềm yết công khai địa chỉ tiếp nhận, số điện thoại đường dây nóng, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính theo đúng quy định tại trụ sở làm việc: 1 điểm</i>													
	<i>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính: 1 điểm</i>													
	<i>Không có niềm yết công khai: 0 điểm</i>													
3.5	Có thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
3.6	Tình hình giải quyết TTHC tại địa phương	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3.6.1	Đánh giá của tổ chức, cá nhân về thời gian giải quyết TTHC tại địa phương	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	ĐTXH
	<i>100% ý kiến đánh giá kết quả giải quyết đúng hạn: 2đ</i>													
	<i>Từ 95- dưới 100% ý kiến đánh giá kết quả giải quyết đúng hạn: 1,5đ</i>													
	<i>Từ 90 – dưới 95% ý kiến đánh giá kết quả giải quyết đúng hạn: 1đ</i>													
	<i>Từ 85- dưới 90% ý kiến đánh giá kết quả giải quyết đúng hạn: 0,5đ</i>													
	<i>Dưới 85% ý kiến đánh giá kết quả giải quyết đúng hạn: 0 đ</i>													
3.6.2	Tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn và sớm hạn	2												
	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn và sớm hạn: 2 điểm</i>													
	<i>Từ 80- dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn và sớm hạn: 1 điểm</i>													
	<i>Dưới 80% hồ sơ giải quyết đúng hạn và sớm hạn: 0 điểm</i>													

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC	11	4	6	7	1	4	7	2	5.5	3	3	
4.1	Về xây dựng kế hoạch công tác	4								1.5			
4.1.1	Có xây dựng kế hoạch công tác trong năm (quý, năm)	1											
4.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch	1											
	<i>Đạt 100% kế hoạch: 1 điểm</i>												
	<i>Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>												
	<i>Dưới 80%: 0 điểm</i>												
4.1.3	Báo cáo kết quả thực hiện	2											
	<i>Số lượng báo cáo (quý 1, 6 tháng, quý 3 và năm) đầy đủ nội dung: 1đ</i>												
	<i>Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 1đ</i>												
4.2	Ban hành Quy chế làm việc của UBND phường theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế địa phương	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
4.3	UBND Phường có Quy chế phối hợp giữa các bộ phận trong giải quyết công việc	1	1	1	1		1	1	1	1			
	<i>Thực hiện đúng Quy chế làm việc : 1 điểm</i>												
	<i>Thực hiện không đúng Quy chế làm việc : 0 điểm</i>												
4.4	Ban hành Quy chế tiếp công dân	2	2	2	2		2	2		2	2	2	
	<i>Có Quy chế: 1 điểm</i>												
	<i>Có thực hiện tiếp dân đúng theo quy chế: 1 điểm</i>												
4.5	Hiệu quả tác động của CCHC đối với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương	3		2	3			3					
	<i>Giá trị sản xuất nông nghiệp; công nghiệp; xây dựng; mức bán lẻ hàng hóa</i>												
	<i>Nếu kết quả đạt được năm sau cao hơn năm trước liền kề: 3đ</i>												
	<i>Nếu kết quả đạt được năm sau bằng năm trước liền kề: 2 đ</i>												
	<i>Nếu kết quả đạt được năm sau thấp hơn năm trước liền kề: 0 đ</i>												

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	13	8.5	10	12	10	9.5	9	9	10	11	12	
5.1	Tỷ lệ Cán bộ đạt chuẩn (vận dụng theo Thông tư 06/2012/ TT-BNV ngày 04/10/2015 của Bộ Nội vụ)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>100% cán bộ thường đạt chuẩn: 2 điểm</i>												
	<i>Từ 80%- dưới 100% cán bộ thường đạt chuẩn: 1 điểm</i>												
	<i>Từ 70- 80% cán bộ thường đạt chuẩn: 0,5 điểm</i>												
	<i>Dưới 70% cán bộ thường đạt chuẩn: 0 điểm</i>												
5.2	Tỷ lệ Công chức đạt chuẩn (Thông tư 06/2012/ TT-BNV ngày 04/10/2015 của Bộ Nội vụ)	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	
	<i>100% công chức thường đạt chuẩn: 2 điểm</i>												
	<i>Từ 80%- dưới 100 % công chức thường đạt chuẩn: 1 điểm</i>												
	<i>Từ 70%- dưới 80 % công chức thường đạt chuẩn: 1 điểm</i>												
	<i>Dưới 70% công chức thường đạt chuẩn: 0 điểm</i>												
5.3	Tỉ lệ cán bộ, công chức thường được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	
	<i>Trên 80% cán bộ, công chức: 2 điểm</i>												
	<i>Từ 70% - 80 % cán bộ, công chức : 1 điểm</i>												
	<i>Dưới 70% cán bộ, công chức: 0 điểm</i>												
5.4	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	ĐTXH
	<i>100% ý kiến trả lời đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức: 2đ</i>												
	<i>Từ 90% - dưới 100% ý kiến trả lời đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức: 1đ</i>												
	<i>Từ 80% - dưới 90% ý kiến trả lời đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức: 0,5đ</i>												
	<i>Dưới 80% ý kiến trả lời đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức: 0đ</i>												



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	
5.5	Năng lực, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ và tình trạng lợi dụng chức vụ quyền hạn trực lợi cá nhân của cán bộ, công chức	2	0.5	2	2	2	1	1	1	2	2	2	ĐTXH
	Năng lực chuyên môn, chuyên môn: 0,5 đ												
	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc: 0,5 đ												
	Thái độ phục vụ: 0,5đ												
	Tình trạng lợi dụng chức vụ quyền hạn trực lợi: 0,5đ												
5.6	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức theo Chỉ thị số 10-CT/CTUBND	2	1	1	2	2	1.5	1	1	2	2	2	ĐTXH
	Sử dụng thời gian làm việc có hiệu quả: 0,5đ												
	Chấp hành nghiêm giờ làm việc (không đi trễ về sớm): 0,5đ												
	Thực hiện tốt quy tắc ứng xử: 0,5đ												
	Không uống rượu bia trong giờ làm việc và khi tham gia giao thông: 0,5đ												
5.7	Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1			1							1	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8	7	8	7	7	8	8	8	4	4	4	
6.1	Đơn vị đã xây dựng và cập nhật kịp thời quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế tài sản công.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
	<i>Có xây dựng và cập nhật kịp thời: 2 điểm</i>												
	<i>Có xây dựng nhưng không cập nhật kịp thời: 1 điểm</i>												
	<i>Không xây dựng: 0 điểm</i>												
6.2	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính trong năm	3	2	3	2	2	3	3	3				
	<i>Đơn vị có chi tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng: 3 đ</i>												
	<i>Đơn vị có chi tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức với mức chi tối thiểu dưới 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng: 2đ</i>												
	<i>Đơn vị không chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức: 0đ</i>												

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	
6.3	Hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý tài sản, quản lý ngân sách tại phường.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
	<i>Hiệu quả 2 phần mềm: 2 điểm</i>												
	<i>Hiệu quả 1 phần mềm: 1 điểm</i>												
	<i>Không hiệu quả: 0 điểm</i>												
6.4	Thực hiện phân phối thu nhập tăng thêm trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ, không cao bằng	1											
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	11	10	10	10	10	11	9.75	11	11	10	11	
7.1	Có Sử dụng phần mềm quản lý văn bản; Phần mềm một cửa (mỗi phần mềm không sử dụng do lỗi mà không báo cáo kịp thời trừ 2 điểm)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
7.2	Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin	3	2	2	2	3	3	2	3	3	2	3	
	Tỷ lệ máy tính/số cán bộ, công chức phường												
	<i>100% cán bộ, công chức được trang bị máy tính: 3 đ</i>												
	<i>Từ 80- dưới 100% cán bộ, công chức được trang bị máy tính: 2 đ</i>												
	<i>Dưới 80% cán bộ, công chức được trang bị máy tính: 0đ</i>												
7.3	Có kết nối internet/Wifi	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
7.4	100% công chức có hộp thư điện tử để trao đổi công việc	2	2	2	2	1	2	1.75	2	2	2	2	
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA	15	10.5	13	13	13	12.5	12.5	10	13	13	13	
8.1	Có Quyết định thành lập Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả;	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
8.2	Có Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
	Số lượng, tỷ lệ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1											
8.3	<i>Đạt tỷ lệ 100%</i>												
	<i>Từ 80% - dưới 100%</i>												
	<i>Dưới 80%</i>												
8.4	Cơ sở vật chất, trang thiết bị, diện tích làm việc và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Đơn vị										Ghi chú	
			P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10		
	<i>Diện tích làm việc đảm bảo đúng theo quy định: 1 điểm</i>													
	<i>Trang bị đầy đủ trang thiết bị chung theo quy định: 1 điểm</i>													
8.5	Chất lượng phục vụ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4	2.5	3	3	3	2.5	2.5	2	3	3	3		
8.5.1	Thiết bị phục vụ người dân đến giai quyết TTHC	1	1	1	1	1	1	1	0.5	1	1	1	ĐTXH	
8.5.2	Kỹ năng giao tiếp, thái độ phục vụ	1	0.5	1	1	1	0.5	0.5	0.5	1	1	1	ĐTXH	
8.5.3	Tình hình yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ sau khi đã tiếp nhận hồ sơ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	ĐTXH	
	<i>Chỉ yêu cầu công dân bổ sung giấy tờ, văn bản 01 lần/hồ sơ hoặc không yêu cầu: 1đ</i>													
	<i>Yêu cầu công dân bổ sung giấy tờ, văn bản 02 lần/hồ sơ hoặc không yêu cầu: 0,5đ</i>													
	<i>Từ 03 lần trở lên/hồ sơ</i>													
8.5.4	Có văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ trễ hạn	1											ĐTXH	
8.6	Có thu thập ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của đơn vị	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2		
	<i>Có tổng hợp, đánh giá kết quả khảo sát: 1</i>													
	<i>Triển khai giải pháp cải thiện nội dung được đánh giá chưa tốt (100% ý kiến đánh giá tốt thì tròn điểm: 1 điểm</i>													
8.7	Thực hiện đúng và đầy đủ chế độ phụ cấp đối với công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2		
Cộng		100	63.5	70.00	72.5	62.00	68.00	68.5	62.00	64.5	64.5	64.00		

PHỤ LỤC I

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND 10 PHƯỜNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)



Stt	Đơn vị	Điểm tối đa	Kết quả điểm cải cách hành chính			Chỉ số CCHC	Xếp loại
			Điểm đạt	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm		
01	Ủy ban nhân dân phường 3	100	58.5	14	72.5	72.50%	Khá
02	Ủy ban nhân dân phường 2	100	57	13	70	70%	Khá
03	Ủy ban nhân dân phường 6	100	58	10.5	68.5	68.50%	Khá
04	Ủy ban nhân dân phường 5	100	56.5	11.5	68	68%	Khá
05	Ủy ban nhân dân phường 8	100	50.5	14	64.5	64.50%	TB
06	Ủy ban nhân dân phường 9	100	50.5	14	64.5	64.50%	TB
07	Ủy ban nhân dân phường 10	100	50	14	64	64%	TB
08	Ủy ban nhân dân phường 1	100	52.5	11	63.5	63.50%	TB
09	Ủy ban nhân dân phường 4	100	48	14	62	62%	TB
10	Ủy ban nhân dân phường 7	100	52	10	62	62%	TB